

Số: /BC-CTK

Hòa Bình, ngày tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH**  
**THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2023**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

*Từ cuối tháng 5 đến nay, mực nước nhiều sông hồ trên địa bàn tỉnh đã xuống thấp; lượng nước trữ trong các ao hồ cũng giảm. Điều này đã gây khó khăn cho việc làm đất, chuẩn bị xuống giống để sản xuất vụ Mùa. Tuy nhiên thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện một số cơn mưa “vàng”, nông dân ở các địa phương trong tỉnh tranh thủ ra đồng làm đất gieo mạ để kịp thời sản xuất vụ mùa bảo đảm khung thời vụ.*

**1. Nông nghiệp**

*Cây lúa:* Tính đến nay gieo cấy lúa vụ mùa đạt 19.950 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 112,5%.

*Ngô:* Diện tích gieo trồng trong tháng ước đạt 3.600 ha, lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt 22.671 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 93,73%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/7/2023 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 2.871 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,03%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 2.610 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 77,12%; cây đậu tương diện tích gieo trồng đạt 132 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,73%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.876 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 88,89%; rau các loại diện tích gieo trồng 10.288 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 101,42%.

*Số lượng gia súc, gia cầm:* Tổng đàn trâu hiện có 114.465 con bằng 99,93% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 89.168 con, bằng 101,88% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 483.310 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,85%; tổng đàn gia cầm 8.361 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,66%, trong đó đàn gà 7.450 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,71%.

*Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:* Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 315 tấn; thịt bò 269 tấn; thịt lợn 5.484 tấn; thịt gia cầm 2.051 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,81%; bò bằng 102,24%; lợn bằng 104,43%; gia cầm bằng 103,12%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, mô hình chăn nuôi gia trại đang phát triển và nhu cầu sử dụng thịt trâu, bò, lợn làm thực phẩm tương đối lớn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 - 63.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 110.000 – 120.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 100.000 - 110.000 đồng/kg.

## **2. Lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Trong tháng, toàn tỉnh trồng mới được 232 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ bằng 104,98%, lũy kế trồng được 5.496 ha so với cùng kỳ bằng 106,18%; cây phân tán trồng được 162 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 101,25%, lũy kế đạt 587 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 103,69%.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 55.158 m<sup>3</sup>, sản lượng củi khai thác đạt 19.956 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 105,04%, sản lượng củi khai thác bằng 102,66%.

*Thiệt hại rừng:* Bước vào vụ nắng nóng, để giảm thiểu thấp nhất thiệt hại rừng do cháy rừng gây ra, tỉnh đã chỉ đạo các địa phương làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, tuyên truyền cho người dân tác hại của việc đốt rừng và hướng dẫn người dân đốt rừng sau khai thác an toàn, tránh tình trạng bùng cháy do lây lan. Trong tháng không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

## **3. Thủy sản**

Chuẩn bị bước vào mùa mưa bão, nông dân các huyện, thành phố tiếp tục quan tâm tu sửa ao, hồ ngăn không cho tràn ao, tràn đập và lồng cá để nuôi mới. Ngành chức năng chủ động chăm sóc, phòng bệnh cho cá, đẩy mạnh công tác thanh tra, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 tăng 24,48%, so với cùng kỳ năm trước giảm 40,81%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng tăng 6,52% so với tháng 6/2023, tăng 61,51% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,28% so với tháng 6/2023, giảm 3,62% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 77,71% so với tháng 6/2023, giảm 56,11% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 30,25% so với tháng 6/2023; tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước giảm. Nguyên nhân do tình trạng năm nay khô hạn kéo dài, trong đó đỉnh điểm là tháng 6 vừa qua lưu lượng nước hồ Hoà Bình không đáp ứng đủ cho Thủy điện Hoà Bình phát điện, sản lượng điện sản xuất đã giảm mạnh. Sản lượng điện sản xuất dự kiến tháng 7/2023 là 611 triệu kwh, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 810 triệu kwh (giảm 56,97%); Ước sản lượng điện lũy kế 7 tháng đầu năm 2023 là 4.327 triệu kwh, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 1.895 triệu kwh (giảm 30,47%); Bên cạnh đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nên chỉ số sản xuất 7 tháng đầu năm 2023 đã sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

### **III. VỐN ĐẦU TƯ**

Tháng 7/2023, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 1.000.605 triệu đồng, so với tháng 6/2023 tăng 75.940 triệu đồng (tăng 8,21%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 7/2023 ước đạt 592.398 triệu đồng, so với tháng 6/2023 tăng 30.229 triệu đồng (tăng 5,38%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 7/2023 ước đạt 402.856 triệu đồng, so với tháng 6/2023 tăng 45.353 triệu đồng (tăng 12,68%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 7/2023 ước đạt 5.351 triệu đồng, so với tháng 6/2023 tăng 2.358 triệu đồng (tăng 78,78%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 7/2023 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân thời tiết tương đối thuận lợi. Ngoài ra một số dự án/công trình có giá trị thực hiện vốn lớn trong tháng có vai trò đóng góp vào thực hiện vốn đầu tư NSNN tỉnh như:

- Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét bờ sông Bùi đoạn qua Thị trấn Lương Sơn ước thực hiện đạt 39,06 tỷ đồng;

- Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1) ước thực hiện 22,38 tỷ đồng;
- Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6 (QL6) ước thực hiện đạt 8,25 tỷ đồng;
- Đường từ QL6 đến KCN Nhuận Trạch huyện Lương Sơn ước thực hiện đạt 13,45 tỷ đồng;
- Đường thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ ước thực hiện đạt 9,32 tỷ đồng;
- Via hè thị trấn Lương Sơn ước đạt 10,98 tỷ đồng;
- Đường từ ngã tư Đồng Khởi đi trung tâm hành chính mới (nối với đường Trần Hưng Đạo kéo dài) huyện Lương Sơn ước thực hiện đạt 14,67 tỷ đồng;
- Đường nối từ đường Tôn Thất Tùng qua đường Võ Thị Sáu đi đường Đồng Khởi ước thực hiện đạt 5,43 tỷ đồng.

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 7/2023, đạt 395.610 triệu đồng, đạt 5% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 7 ước đạt 2.288.732 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 77%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.137.153 triệu đồng; thu xuất nhập khẩu ước đạt 151.579 triệu đồng.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 7/2023 đạt 12.303.149 triệu đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, bằng 62% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 56% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 1.954.497 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 4.366.700 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 4.544.710 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 7/2023 đạt 8.649.096 triệu đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 43% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 39% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.223.149 triệu đồng, bằng 27% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 5.374.940 triệu đồng, bằng 59% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 2.048.694 triệu đồng, bằng 25% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

## V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 0,47% so với tháng trước, tăng 0,5% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2022), tăng 0,4% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 7/2022). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2023 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 07 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,8%; nhà ở và VLXD tăng 0,52%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,36%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,17%; giao thông tăng 0,08%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 7/2023 giảm 0,02% so với tháng trước; tăng 5,59% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.633 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2023 tăng 0,25% so với tháng trước; tăng 0,76% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 23.780 VNĐ.

## VI. THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ

*Doanh thu bán lẻ hàng hóa:* Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 7/2023 đạt 1.024.329 triệu đồng, so với tháng 6/2023 tăng 16.173 triệu đồng (tăng 1,6%); so với cùng kỳ năm trước tăng 14,12%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 7.040.950 triệu đồng, tăng 32,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Xăng, dầu các loại tăng hơn 4 lần; đá quý, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 61,12%; lương thực, thực phẩm tăng 45,43%...

*Doanh thu bán buôn hàng hóa:* Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 7/2023 là 1.881.677 triệu đồng so với tháng 6/2023 giảm 79.254 triệu đồng (giảm 4,04%), so với cùng kỳ năm trước tăng 2,4%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 14.376.142 triệu đồng tăng 22,88% so với cùng kỳ năm trước.

*Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 7/2023 ước đạt 90.741 triệu đồng, tăng 7,22% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 5,21%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 133.537 triệu đồng, giảm 12,46% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 13,93%.

*Doanh thu hoạt động DV khác:* Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 7/2023 ước đạt 273.266 triệu đồng, so với tháng trước giảm 8,84%, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,68%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng 7/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước là bởi vì hiện nay các hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn đang rất sôi động, cũng là khoảng thời gian cao điểm mùa nắng nóng, nhu cầu mua sắm các sản phẩm điện tử điện lạnh, bia rượu, nước giải khát... tăng. Bên cạnh đó do nhà nước điều chỉnh thuế chức bạ vào tháng 7 nên các đơn hàng dồn vào tháng 7 để được hưởng chính sách ưu đãi đây cũng là yếu tố giúp cho tổng mức bán lẻ các tháng tiếp theo tăng cao hơn.

## **VII. VẬN TẢI**

Tháng 7/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 130.438 triệu đồng, so với tháng trước tăng 0,32%, so với cùng kỳ năm trước tăng 21,09%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 45.929 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 47.067 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 1,21%, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,45%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 69.202 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 29.255 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa giảm 0,44%, so với cùng kỳ năm trước tăng 31,84%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 15.056 triệu đồng so với tháng trước tăng 1,05%, so với cùng kỳ năm trước tăng 22,9%.

Doanh thu ngành vận tải tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước nguyên nhân: Nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng, đi lại của người dân, học sinh, sinh viên, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tháng 7 rất sôi động.

## **VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

*Tình hình đời sống, xã hội:* Trong tháng 7, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 2.258 lao động, trong đó có 89 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 635 người, số người được giải quyết trợ cấp thất nghiệp là 722 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp là 04 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp là 26 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 07 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 12 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 10.514 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Thực hiện Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày thương binh, liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023) triển khai các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày thương binh, liệt sĩ. Tổ chức bàn giao, hoàn trả 383 mẫu sinh phẩm liệt sĩ sau giám định ADN tại nghĩa trang liệt sĩ các huyện Lương Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy, Tân Lạc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình. Tiếp nhận và giải quyết 89 hồ sơ tại Trung tâm hành chính công. Thực hiện thủ tục di chuyển 04 hồ sơ người có công đi tỉnh khác và tiếp nhận 02 hồ sơ từ tỉnh khác chuyển về. Làm thủ tục giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ năm 2023 (tăng mới) là 38 người; duyệt danh sách thờ cúng hàng năm là 2.500 thân nhân liệt sĩ. Làm văn bản đề nghị xác định danh tính hài cốt liệt sĩ tại các tỉnh Đồng Nai; Tây Ninh; Quảng Trị; An Giang là 15 liệt sĩ; đã cấp giấy báo tin mộ cho 13 liệt sĩ; đính chính 13 thông tin mộ liệt sĩ; phối hợp với Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ thông tin mộ cho các gia đình liệt sĩ và hỗ trợ di chuyển 13 mộ liệt sĩ từ tỉnh Tây Ninh; Quảng Trị về địa phương trong dịp 27/7/2023.

*Bảo vệ môi trường:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/6/2023 đến 15/7/2023) trên địa bàn tỉnh có 02 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 01 vụ với tổng số tiền 4 triệu đồng, so với tháng trước giảm 01 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 35 vụ, xử lý 28 vụ, với tổng số tiền 415 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 79 vụ.

*Tình hình cháy nổ:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/6/2023 đến 15/7/2023) trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy nổ, lũy kế từ đầu năm xảy ra 16 vụ. Nguyên nhân chính của các vụ cháy trên là do chập điện. Tính đến thời điểm báo cáo ước thiệt hại của 4/6 vụ cháy trên là 1,795 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2,695 tỷ đồng.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/6/2023 đến 15/7/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm chết 04 người và bị thương 05 người; Lũy kế từ đầu năm có 46 vụ TNGT, làm chết 36 người, bị thương 36 người, so với cùng kỳ năm trước giảm 05 vụ./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Thống kê Tổng hợp
- VP Tỉnh ủy
- VP UBND Tỉnh
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

} (để Bc);

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Tháng 7 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>34.205,3</b>	<b>36.424,1</b>	<b>100,00</b>
Lúa đông xuân	16.474,3	16.474,1	100,00
Lúa hè thu	-	-	
Thu đông	-	-	
Lúa mùa	17.731,0	19.950,0	112,51
<b>Các loại cây khác</b>	-	-	-
Ngô	24.186,9	22.671,5	93,73
Khoai lang	2.899,7	2.871,4	99,03
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	6.610,6	5.876,0	88,89
Đậu tương	126,5	132,4	104,73
Lạc	3.384,8	2.610,5	77,12
Rau, đậu các loại	10.632,9	10.753,8	101,14
+ Rau các loại	10.144,0	10.288,1	101,42
+ Đậu các loại	489,0	465,7	95,25



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2023

	%			
	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 6 năm 2022	Tháng 7 năm 2023 so với tháng 6 năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>48,78</b>	<b>124,84</b>	<b>59,19</b>	<b>81,27</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>138,29</b>	<b>106,52</b>	<b>161,51</b>	<b>138,34</b>
Khai khoáng khác	138,29	106,52	161,51	138,34
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>105,37</b>	<b>95,72</b>	<b>96,38</b>	<b>96,03</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	286,36	45,72	130,60	108,42
Dệt	0,00	101,43	0,00	159,72
Sản xuất trang phục	93,16	108,75	55,90	87,66
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	11.943,33	104,66	12.500,00	144,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97,27	92,41	89,02	91,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	81,47	93,39	64,65	82,78
In, sao chép bản ghi các loại	113,63	100,58	108,97	128,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,56	103,91	105,98	51,95
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	87,49	111,91	138,02	84,72
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	280,00	81,63	714,29	209,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	81,73	110,24	98,83	102,53
Sản xuất kim loại	110,18	122,28	401,82	107,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	229,41	101,52	23,32	35,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,05	96,57	104,17	93,18
Sản xuất thiết bị điện	318,22	55,27	0,00	75,71
Sản xuất xe có động cơ	152,07	100,42	115,38	117,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	36,29	111,11	500,00	117,95
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>25,69</b>	<b>177,71</b>	<b>43,89</b>	<b>70,24</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	25,69	177,71	43,89	70,24
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>99,71</b>	<b>69,75</b>	<b>103,19</b>	<b>105,09</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,87	69,00	103,55	105,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,97	99,27	94,15	94,98

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 6 năm 2023	Ước tính Tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với		7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
					tháng 6 năm 2023	tháng 7 năm 2022	
<b>Tên sản phẩm</b>							
(Theo ngành sản phẩm)							
Đá xây dựng khác	M3	247.602	263.755	1.559.455	106,52	161,51	138,34
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.257	-	12.231	-	-	92,77
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.304	13.367	86.321	108,64	130,60	123,81
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	242	245	4.486	101,43	-	160,72
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	175	180	1.220	102,86	98,36	96,14
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	247	282	1.953	114,25	82,07	74,47
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	714	785	5.199	110,00	46,14	87,88
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	182	-	-	-
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	72	75	657	104,66	12.500,00	142,84
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	6.071	5.000	53.463	82,35	59,74	106,70
Gỗ dán	M3	8.648	8.220	50.450	95,05	101,86	86,89
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.840	1.724	12.057	93,68	75,60	81,27
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	707	660	5.185	93,39	64,65	82,78
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	1	4	61,11	114,58	115,11
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	42.071	42.333	286.935	100,62	108,97	128,32
Sơn và véc ni, tan trong mui trường nước	Tấn	29	30	170	103,91	105,98	51,95
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	1.808	2.023	11.825	111,91	138,02	84,72
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	10	8	21	81,63	714,29	209,47

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 6 năm 2023	Ước tính Tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng 6 năm 2023		7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.061	-	85.669	-	-	105,30
Clanhke xi măng	Tấn	54.640	82.312	643.177	150,64	75,75	78,87
Xi măng Portland đen	Tấn	125.457	126.193	970.057	100,59	105,88	114,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	10.517	10.992	83.511	104,51	255,20	117,57
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	328	571	2.803	174,31	191,92	122,92
Dây nhôm	Tấn	758	926	5.272	122,28	401,82	107,78
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	-	-	28	-	-	5,37
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	12.042	12.225	89.397	101,52	23,88	48,76
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	13.613	13.700	101.985	100,64	117,28	80,34
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	27.065	23.814	189.175	87,99	89,82	94,14
Mạch in khác	1000 chiếc	5.144	5.889	44.232	114,49	136,91	92,87
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	670.304	680.000	4.475.659	101,45	131,86	126,88
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	22.616	12.500	82.612	55,27	-	75,71
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	985.819	990.000	5.823.156	100,42	115,38	117,71
Hương cây	1000 thẻ	5	6	38	111,11	500,00	117,95
Điện sản xuất	Triệu KWh	336	611	4.327	181,95	43,03	69,53
Điện thương phẩm	Triệu KWh	123	129	766	104,60	108,34	110,14
Nước uống được	1000 m3	13.184	9.098	74.209	69,00	103,55	105,45
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.444	1.433	10.387	99,27	94,15	94,98

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 7 và 7 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng 7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>922.665</b>	<b>1.000.605</b>	<b>5.086.700</b>	<b>35,30</b>	<b>157,31</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>562.169</b>	<b>592.398</b>	<b>3.232.048</b>	<b>38,12</b>	<b>189,32</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	193.156	203.246	1.118.952	54,23	109,86
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	102.348	117.166	522.095	36,04	80,85
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	342.105	361.101	1.966.842	32,34	520,20
Vốn nước ngoài (ODA)	9.037	9.525	53.273	44,60	33,88
Xổ số kiến thiết	929	-	4.684	24,46	67,20
Vốn khác	16.942	18.526	88.297	45,29	60,31
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>357.503</b>	<b>402.856</b>	<b>1.843.168</b>	<b>31,89</b>	<b>123,96</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	191.328	223.158	1.112.531	37,52	80,85
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	116.142	137.552	412.501	15,13	34,46
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	107.148	117.025	410.843	19,62	555,93
Vốn khác	59.027	62.673	319.794	44,43	862,79
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>2.993</b>	<b>5.351</b>	<b>11.484</b>	<b>7,63</b>	<b>29,21</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	2.993	5.351	11.484	7,63	29,21
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2.717	4.662	9.637	6,51	26,66
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 và 7 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.150.578</b>	<b>1.203.553</b>	<b>8.319.592</b>	<b>128,32</b>	<b>123,19</b>
Lương thực, thực phẩm	416.132	427.358	3.153.288	87,61	96,03
Hàng may mặc	83.648	86.345	668.325	108,71	98,56
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	193.312	206.385	1.444.761	203,74	235,44
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.728	11.197	80.575	132,91	131,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	181.059	188.132	1.173.628	209,60	205,97
Ô tô các loại	27.696	29.800	86.811	523,27	169,90
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	32.052	31.172	379.043	62,03	72,77
Xăng, dầu các loại	78.263	89.805	361.006	1.221,17	534,09
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	19.358	20.193	165.551	139,99	121,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.894	7.347	60.941	160,45	117,64
Hàng hóa khác	59.210	61.545	448.156	108,97	95,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	41.227	44.274	297.507	136,54	118,55

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 7 và 7 tháng năm 2023**

	<b><i>Triệu đồng</i></b>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>149.439</b>	<b>157.701</b>	<b>1.107.184</b>	<b>87,58</b>	<b>104,92</b>
Dịch vụ lưu trú	27.876	29.667	160.187	94,79	110,19
Dịch vụ ăn uống	121.563	128.034	946.997	86,07	104,07
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>275.590</b>	<b>273.266</b>	<b>1.713.371</b>	<b>89,32</b>	<b>89,04</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 và 7 tháng năm 2023

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 6 năm 2023	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>108,50</b>	<b>100,40</b>	<b>100,50</b>	<b>100,47</b>	<b>101,28</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,56	103,08	102,04	100,80	103,36
Trong đó:					
Lương thực	113,69	109,76	107,31	100,99	106,35
Thực phẩm	115,66	101,78	101,03	100,90	102,57
Ăn uống ngoài gia đình	109,99	101,25	100,37	100,02	103,56
Đồ uống và thuốc lá	110,55	101,84	101,17	100,17	102,56
May mặc, mũ nón và giày dép	100,75	100,48	100,10	100,00	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,08	101,09	102,13	100,52	101,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,15	100,62	100,30	100,02	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,36	89,94	100,20	100,08	93,93
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	109,52	104,52	81,90	100,00	110,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,97	105,74	77,49	100,00	113,74
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,51	101,06	100,98	100,36	103,21
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,03	103,21	102,61	102,37	101,45
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>141,85</b>	<b>105,59</b>	<b>104,94</b>	<b>99,982</b>	<b>102,41</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,06</b>	<b>100,76</b>	<b>99,25</b>	<b>100,25</b>	<b>102,15</b>

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát  
tháng 7 và 7 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6 năm 2023 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>130.438</b>	<b>910.562</b>	<b>100,32</b>	<b>121,09</b>	<b>138,89</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>45.930</b>	<b>352.429</b>	<b>101,21</b>	<b>107,45</b>	<b>130,75</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.314	50.891	94,04	203,48	130,48
Đường bộ	42.615	301.538	101,82	103,65	130,79
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>69.202</b>	<b>452.448</b>	<b>99,57</b>	<b>131,84</b>	<b>150,39</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.501	17.056	101,84	88,25	108,91
Đường bộ	66.701	435.392	99,48	134,33	152,67
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>15.056</b>	<b>103.955</b>	<b>101,05</b>	<b>122,90</b>	<b>124,10</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>250</b>	<b>1.730</b>	<b>104,17</b>	<b>106,02</b>	<b>119,23</b>



## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6 năm 2023 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>625</b>	<b>4.708</b>	<b>101,35</b>	<b>106,61</b>	<b>130,80</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	34	530	94,04	<b>202,60</b>	<b>129,92</b>
Đường bộ	591	4.179	101,82	103,74	130,91
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>47.067</b>	<b>339.636</b>	<b>101,67</b>	<b>104,52</b>	<b>130,78</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	797	12.233	94,04	203,48	130,48
Đường bộ	46.271	327.403	101,82	103,65	130,79
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>814</b>	<b>5.318</b>	<b>99,51</b>	<b>132,51</b>	<b>151,02</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	22	149	100,63	87,83	108,40
Đường bộ	792	5.169	99,48	134,40	152,75
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>29.256</b>	<b>191.236</b>	<b>99,52</b>	<b>132,15</b>	<b>150,68</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	921	6.277	100,63	88,25	108,91
Đường bộ	28.335	184.959	99,48	134,33	152,67
Hàng không	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2023

	Sơ bộ tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với		7 tháng năm 2023 so với 7 tháng năm 2022 (%)
			tháng 6 năm 2023 (%)	tháng 7 năm 2022 (%)	
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>7</b>	<b>46</b>	<b>140,00</b>	<b>63,64</b>	<b>90,20</b>
Đường bộ	7	46	140,00	63,64	90,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>4</b>	<b>36</b>	<b>66,67</b>	<b>50,00</b>	<b>87,80</b>
Đường bộ	4	36	66,67	50,00	87,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>5</b>	<b>36</b>	<b>500,00</b>	<b>45,45</b>	<b>94,74</b>
Đường bộ	5	36	500,00	45,45	94,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	16	600,00	-	400,00
Số người chết (Người)	3	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.795	2.695	8.975,00	-	78,12